

Phụ lục 1

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ Công Thương)

1. Tổng hợp số lượng về thủ tục hành chính

TT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý	TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý							
			Tổng số TTHC	Tổng chi phí tuân thủ TTHC ¹ (hiện tại)	Tổng thời gian giải quyết của các TTHC	TTHC theo thẩm quyền giải quyết				
						Cấp bộ	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cơ quan khác
1.	Dầu khí	7	7			7				
2.	Lưu thông hàng hóa trong nước (thuốc lá)	9	9	1,080,000	15,0	3	3	3		
3.	Sở Giao dịch hàng hóa	6	6	300,000	25,8	6				
4.	An toàn thực phẩm	2	2	2,000,000	25,0	2				
5.	Xuất nhập khẩu	1	1	0	7,0		1			
6.	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	3	3	11,2005	85,0		2			
7.	Lưu thông hàng hóa trong nước (Xăng dầu)	20	20	1,400,000	25,1	11	9			
8.	Kinh doanh khí	36	36	1,500,000	9,6	9	24	3		

¹ Đơn vị tính: Triệu đồng

9.	Lưu thông hàng hóa trong nước (rượu)	9	9	1,200,000	9,1	3	3		3	
10.	Quản lý Cạnh tranh	2	2	6.589.000.000	TTHC Thông báo TTKT: - 30 đối với thẩm định sơ bộ - 90 ngày đối với thẩm định chính thức (có thể gia hạn thêm 60 ngày)	2				
11.	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	3	3	150.309.261	60 ngày (Đây là thời gian giải quyết tối đa của 01 hồ sơ nộp đăng ký theo 01 thủ tục hành chính cấp bộ hoặc cấp tỉnh)	1	1		1	
12.	Quản lý bán hàng đa cấp	14	14	519.176.896	Thời gian cụ thể của thủ tục ở phụ lục 2.	10	4			
13.	Xúc tiến thương mại	19	15	5,227.080		4	11			
14.	Phòng vệ thương mại	03	03	2.267.205	45 ngày	3	0	0	0	0

15.	Công nghiệp nặng	5	3	5.700.000 – 12.500.000	15 ngày	3	0	0	0	0
16.	An toàn thực phẩm	10	10	197.800.000	310 ngày làm việc	8	2	0	0	0
17.	Công nghiệp thực phẩm	6	6	31.500.000	58 ngày làm việc	3	3	0	0	0
18.	Công nghiệp tiêu dùng	11	11	48.400.000	125 ngày	11	0	0	0	0
19.	Lưu thông hàng hóa trong nước	7	7	17.000.000 – 20.000.000	87 ngày làm việc	1	6	0	0	0
20.	Sản xuất thực phẩm	6	6	9.800.000	24 ngày làm việc	0	0	4	2	0
21.	Hóa chất	52	52	13.181.271.000	3.872 giờ	43	9	0	0	0
22.	Điện	33	33	2,698,000		19	14			
23.	Thương mại quốc tế	27	26	24.575.155	499	5	21			
24.	Dịch vụ thương mại	1	1	2,673,298	7	1				
25.	Xuất nhập khẩu	84	39	277.183.122,49	2568	34	2	0	0	03 Cấp Phòng
26.	Công nghiệp tiêu dùng	1	1	4185525	240	1				
27.	Thương mại điện tử	15	15	101.404.700	142 ngày	15				
28.	An toàn vệ sinh lao động	5	5	1.047.998	30	5				
29.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3	3	281.550	10	3				
30.	Dầu khí	2	2	13.866	25	2				
31.	Kinh doanh khí	6	6	84.068	15	6				

32.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	35	35	962.428		17	10			
33.	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	20	20	159.147	25	4	8	7	1	
34.	Khoa học công nghệ	02	02		Thời gian cụ thể tại từng TTHC	01	01			
35.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	14	09			09				
36.	Giám định thương mại	02	02				02			
37.	Năng lượng	01	01	0	0	01				
Tổng số		484	421							

2. Danh sách chi tiết thủ tục hành chính

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết	Tổng số đối tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC ² (hiện tại)
1.	Phê duyệt/điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí (1.011682)	Dầu khí	Trung ương	X	Phụ thuộc vào thời gian Đề án	Luật Dầu khí năm 2022, Nghị định số 45/2023/NĐCP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí	65 ngày (Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyet)	1-5	1,350,000
2.	Phê duyệt/điều chỉnh đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí (1.011683)	Dầu khí	Trung ương	X	Phụ thuộc vào thời gian Đề án		50 ngày	1-5	1,350,000
3.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (1.011684)	Dầu khí	Trung ương	X	Phụ thuộc vào thời gian hợp đồng lô dầu khí		70 ngày	1-2	
4.	Chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công	Dầu khí	Trung ương	X			65 ngày (Bộ Công Thương	1	270,000

² Đơn vị tính: Triệu đồng

	trình, thiết bị trên đất liền và trên biển (1.011686)						trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt)		
5.	Chuyển mục đích sử dụng rừng và đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền (1.011687)	Dầu khí	Trung ương	X					
6.	Phê duyệt/điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí (1.011688)	Dầu khí	Trung ương	X			50 ngày	1-3	810,000
7.	Đề nghị để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí (1.011689)	Dầu khí	Trung ương	X			65 ngày	1-3	810,000
8.	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001338)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Trung ương	X	5 năm	- Luật 09/2012/QH13 - Nghị định 67/2013/NĐ-CP - Nghị định 106/2017/NĐ-CP	15 (ngày làm việc)		1,200,000
9.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001323)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Bộ	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	- Nghị định 08/2018/NĐ-CP - Nghị định 17/2020/NĐ-CP - Thông tư 57/2018/TT-BCT - Thông tư 28/2019/TT-BCT	15 (ngày làm việc)		1,200,000
10.	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (2.000598)	Lưu thông hàng hóa	Bộ	X	5 năm	- Thông tư 168/2016/TT-BTC	15 (ngày làm việc)		1,200,000

		trong nước							
11.	Cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (1.003314)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	X		- Luật 36/2005/QH11 - Nghị định 51/2018/NĐ-CP - Nghị định 158/2006/NĐ-CP	45 (ngày làm việc)		0,1 (khu vực thành phố, thị xã) 0,05 (khu vực khác)
12.	Cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (1.000591)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	X			10 (ngày làm việc)		0,1 (khu vực thành phố, thị xã) 0,05 (khu vực khác)
13.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (1.003129)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	X			10 (ngày làm việc)		0,1 (khu vực thành phố, thị xã) 0,05 (khu vực khác)
14.	Thông báo liên thông giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài (1.000446)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	một phần			30	1	
15.	Phê chuẩn điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa (2.000097)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	một phần			30		
16.	Thông báo hàng hóa mới niêm yết trên Sở Giao dịch hàng hóa (1.000224)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	một phần			30		

17.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện (2.000117)	An toàn thực phẩm	Bộ	X		- Luật 55/2010/QH12 - Nghị định 15/2018/NĐ-CP - Nghị định 17/2020/NĐ-CP - Thông tư 43/2018/TT-BCT	25 (ngày làm việc)		1,000,000
18.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện (2.000115)	An toàn thực phẩm	Bộ	X		- Thông tư 276/2016/TT-BTC - Thông tư 117/2018/TT-BTC	25 (ngày làm việc)		1,000,000
19.	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới (1.002939)	Xuất nhập khẩu	Tỉnh	một phần		- Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 12/9/2016 - Thông tư 17/2017/TT-BCT	7 (ngày làm việc)		
20.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (2.000190)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	5 năm	- Luật 09/2012/QH13 - Nghị định 67/2013/NĐ-CP - Nghị định 106/2017/NĐ-CP	15 (ngày làm việc)		1,200,000

21.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (2.000176)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	- Nghị định 08/2018/NĐ-CP - Nghị định 17/2020/NĐ-CP - Thông tư 57/2018/TT-BCT - Thông tư 28/2019/TT-BCT - Thông tư 168/2016/TT-BTC	15 (ngày làm việc)		1,200,000
22.	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (2.000167)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	5 năm		15 (ngày làm việc)		1,200,000
23.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý (1.012567)	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	Tỉnh	một phần		Luật Quản lý, sử dụng tài sản công Nghị định 60/2024/NĐ-CP Quyết định 1825/QĐ-BCT	60 ngày trình UBND cấp tỉnh ban hành QĐ 30 ngày bàn giao		2,764,500
24.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ (1.012569)	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	Tỉnh	một phần			45 ngày trình UBND cấp tỉnh ban hành QĐ		5,671,500

25.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý (1.012568)	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	Xã	một phần			60 ngày trình UBND cấp xã (trước đây là huyện) ban hành QĐ 30 ngày bàn giao		2,764,500
26.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000181)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Huyện	X	5 năm	- Luật 09/2012/QH13 - Nghị định 67/2013/NĐ-CP - Nghị định 106/2017/NĐ-CP	15 (ngày làm việc)		1,200,000
27.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000150)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Huyện	X	5 năm	- Nghị định 08/2018/NĐ-CP - Nghị định 17/2020/NĐ-CP - Thông tư 57/2018/TT-BCT	15 (ngày làm việc)		1,200,000
28.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000162)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Huyện	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	- Thông tư 28/2019/TT-BCT - Thông tư 168/2016/TT-BTC	15 (ngày làm việc)		1,200,000
29.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương	Lưu thông	Cấp bộ		05 năm	- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP	30 ngày kể từ	20	1,400,000

	nhân phân phối xăng dầu (2.000557)	hàng hóa trong nước				ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; - Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐCP; - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một	khí nhận được hồ sơ hợp lệ		
30.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu (2.000495)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	20	1,400,000
31.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu (2.000546)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	20	0
32.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên) (1.001464)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	5	1,400,000
33.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ	5	0

	Trung ương trở lên) (1.001462)					số điều của Thông tư số 38/2014/TT- BCT; - Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu	sơ hợp lệ		
34.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu (1.005404)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		05 năm		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	3	1,400,000
35.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu (2.000580)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,400,000
36.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu (2.000566)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
37.	Đăng ký tổng nguồn xăng dầu tối thiểu hàng năm (2.000470)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		01 năm		Trước ngày 31/12 hàng năm đối với hồ sơ đăng ký tổng nguồn xăng	30	0

							dầu tối thiếu của năm kế tiếp; trước ngày 30/11 của năm đối với điều chỉnh tổng nguồn xăng dầu tối thiếu.		
38.	Đăng ký kế hoạch sản xuất xăng dầu, nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất xăng dầu, tiêu thụ sản phẩm xăng dầu (2.000266)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		01 năm		10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	6	0
39.	Đăng ký xuất khẩu xăng dầu (1.001171)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		01 năm		07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0

40.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (2.000666)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	2	1,400,000
41.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (2.000664)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
42.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000673)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		05 năm		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	30	1,400,000
43.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000669)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	10	1,400,000
44.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000672)	Lưu thông hàng hóa	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy		30 ngày kể từ khi nhận được hồ	5	0

		trong nước			chứng nhận cấp lần đầu		sơ hợp lệ		
45.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000648)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		05 năm		20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	500	1,400,000
46.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000645)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	200	1,400,000
47.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000647)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	50	0
48.	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ (1.010696)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		05 năm		05 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	50	1,400,000
49.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân	Khí	Cấp bộ		10 năm	Nghị định 87/2018/NĐ-CP	15 ngày làm việc	5	1,500,000

	xuất khẩu, nhập khẩu LPG (2.001424)					ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ		
50.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG (1.000510)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
51.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG (1.000491)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	2	1,500,000
52.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.005184)	Khí	Cấp bộ		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	4	1,500,000

53.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.005372)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
54.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.000649)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,500,000
55.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG (1.000706)	Khí	Cấp bộ		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	5	1,500,000
56.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG (1.000387)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0

57.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG (2.000146)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	2	1,500,000
58.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (2.000142)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	50	1,500,000
59.	Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (2.000136)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0
60.	Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (2.000078)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	10	1,500,000

61.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (2.000073)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	20	1,500,000
62.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (2.000207)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0
63.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (2.000201)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	1,500,000
64.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (2.000194)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ	20	1,500,000

							đủ và hợp lệ		
65.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (2.000187)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0
66.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (2.000175)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	1,500,000
67.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (2.000196)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	5	1,500,000
68.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (1.000425)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ	1	0

							sơ hợp lệ		
69.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (2.000180)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,500,000
70.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (2.000166)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	20	1,500,000
71.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (2.000156)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0
72.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (2.000390)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ	5	1,500,000

							sơ hợp lệ		
73.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (2.000387)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	10	1,500,000
74.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (2.000376)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	2	0
75.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (2.000371)	Khí	Cấp tỉnh		1 Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	2	1,500,000
76.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (2.000354)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ	5	1,500,000

							sơ đầy đủ và hợp lệ		
77.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (2.000279)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
78.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (1.000481)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,500,000
79.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (2.000163)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	5	1,500,000
80.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (1.000444)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận	1	0

							được hồ sơ hợp lệ		
81.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (2.000211)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,500,000
82.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001283)	Khí	Cấp huyện		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	5000	1,500,000
83.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001270)	Khí	Cấp huyện		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	500	0
84.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001261)	Khí	Cấp huyện		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận	100	1,500,000

							được hồ sơ hợp lệ		
85.	Cấp Giấy phép phân phối rượu (1.003977)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Trung ương	X	5 năm	- Luật số 44/2019/QH14 ngày 14/6/2019 Phòng, chống tác hại của rượu, bia - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017, - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020	15 (ngày làm việc)		1,200,000
86.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu (1.005376)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Trung ương	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 (ngày làm việc)		1,200,000
87.	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu (1.003101)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Trung ương	X	5 năm	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017, - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020	07 (ngày làm việc)		1,200,000
88.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu (2.001624)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	5 năm		15 (ngày làm việc)		1,200,000
89.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu (2.001619)	Lưu thông hàng hóa	Tỉnh	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	- Luật số 44/2019/QH14 ngày 14/6/2019 Phòng, chống tác hại của rượu, bia,	07 (ngày làm việc)		1,200,000

		trong nước				- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017			
90.	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu (2.000636.000.00.00.H36)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	5 năm	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020	07 (ngày làm việc)		1,200,000
91.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu (2.000620)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp xã	X	5 năm		10 (ngày làm việc)		1,200,000
92.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu (2.001240)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp xã	X	5 năm		07 (ngày làm việc)		1,200,000
93.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu (2.000615)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp xã	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 (ngày làm việc)		1,200,000
94.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (1.000887)	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp bộ	X	5 năm	Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	10	75.581.220

						kinh doanh theo phương thức đa cấp; Nghị định số 18/2023/NĐ-CP	hợp lệ và phí thẩm định.		
95.	Sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (2.001608)		Cấp bộ	X		ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định.	20	224.261.932
96.	Thông báo thay đổi danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp (1.003786)		Cấp bộ	X		kinh doanh theo phương thức đa cấp	15 ngày làm việc	5	25.757.542
97.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (1.003776)		Cấp bộ	X			10 ngày làm việc	1	135.518
98.	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (1.003765)		Cấp bộ	X	5 năm		20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định.	40	6.936.840

99.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp (2.001573)		Cấp bộ	X	Không thời hạn		10 ngày làm việc	2	795.582
100.	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp (1.003705)		Cấp bộ	X	3 năm		30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1	135.495
101.	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương (2.000324)		Cấp bộ	DVCTT không toàn trình	3 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	20	12.679.470
102.	Rút tiền ký quỹ (2.000316)		Cấp bộ	DVCTT không toàn trình	Không thời hạn		30 ngày	1	532.167
103.	Xử lý khoản tiền đã ký quỹ (1.000721)		Cấp bộ	DVCTT không toàn trình	Không thời hạn		10 ngày	0	0

104.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000309)		Cấp tỉnh	X			10 ngày làm việc	6	1.011.958
105.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000631)		Cấp tỉnh	X			7 ngày làm việc	20	3.373.192
106.	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000619)		Cấp tỉnh	X	Không thời hạn		10 ngày làm việc	10	5.331.665
107.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp (2.000609)		Cấp tỉnh	X	Không thời hạn		7 ngày làm việc	20	162.644.160
108.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (2.000249)	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Cấp bộ	X	Không xác định thời hạn	- Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023; - Nghị định 55/2024/NĐ-CP; - Quyết định 07/2024/QĐ-TTg	30 ngày (có thể gia hạn thêm nhưng tối đa không quá 60 ngày)	250	37.497.138
109.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của địa phương (2.000191)		Cấp tỉnh	X	Không xác định thời hạn			550	75.126.863

110.	Thông báo thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên (2.002620)		Cấp xã		Không quy định	Điều 47 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023	Không quy định	500	37.685.260
111.	Thông báo tập trung kinh tế (2.000262)	Quản lý cạnh tranh	Cấp bộ	X		Luật Cạnh tranh 2018	- 30 đối với thẩm định sơ bộ - 90 ngày đối với thẩm định chính thức (có thể gia hạn thêm 60 ngày)	190	6.589.000.000
112.	Đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh (2.000253)		Cấp bộ	X	5 năm	Luật Cạnh tranh 2018	60 ngày (có thể gia hạn thêm 30 ngày)	2	37.685.260
113.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và	Xúc tiến thương mại	Cấp Trung ương	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại	Nghị định số 81/2018/NĐ-CP; Nghị định số 128/2024/NĐ-CP	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	3000	2257

	chương trình khuyến mại theo các hình thức khác								
114.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và chương trình khuyến mại theo các hình thức khác	Xúc tiến thương mại	Cấp Trung ương	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	800	497.8
115.	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại ở nước ngoài	Xúc tiến thương mại	Cấp Trung ương	X	Tùy thuộc vào thời gian tổ chức hội chợ, triển lãm		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ	10	8.2
116.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại	Cấp Trung ương	X	Tùy thuộc vào thời gian tổ chức hội chợ, triển lãm		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ	4	4.5

117.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	5000	1209.5
118.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	1000	111.9
119.	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		Không có kết quả	10000	740.6
120.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		Không có kết quả	1700	128.2
121.	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian tổ chức hội chợ, triển lãm		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	1300	222.7

							đầy đủ hồ sơ		
122.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian tổ chức hội chợ, triển lãm		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ	200	26.6
123.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	5 năm, nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức nước ngoài		20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	10	5.64
124.	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	Thời hạn bằng thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đã cấp		14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	10	3.84

125.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	Thời hạn bằng thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đã cấp		14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	10	3.4
126.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	5 năm, nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức nước ngoài		14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	10	3.8
127.	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	Có hiệu lực ngay		Sau 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng	10	3.4

							đại diện mà không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép		
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--

							trong vòng 07 làm việc		
128.	Khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (1.000214)	Phòng vệ thương mại	Cấp bộ	X		Nghị định 10/2018/NĐ-CP	03 ngày	Không thể xác định. Lý do:	369.743 đồng
129.	Miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (lần đầu) –(1.000209)	Phòng vệ thương mại	Cấp bộ	X			45 ngày	Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	1.286.474 đồng
130.	Bổ sung lượng hàng hóa được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (1.000226)	Phòng vệ thương mại	Cấp bộ	X			45 ngày		610.988 đồng
131.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Mã số: 1.003041	Công nghiệp nặng	Bộ Công Thương	Không đủ điều kiện. Lý do: Yêu cầu đánh giá tại nhà máy để xác định các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô không đề cập về thời hạn hiệu lực	Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	05 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	5 triệu vnd – 7 triệu vnd
132.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ràp ô tô Mã số: 1.000646	Công nghiệp nặng	Bộ Công Thương	việc sản xuất, lắp ràp ô tô.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô không đề cập		05 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	500.000 vnd – 5 triệu vnd

					về thời hạn hiệu lực			nhu cầu của từng doanh nghiệp	
133.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Mã số: 2.001651	Công nghiệp nặng	Bộ Công Thương		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô không đề cập về thời hạn hiệu lực		05 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	200.000 – 500.000
134.	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá Mã số: 1.000667	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 43/2023/TT-BCT	10 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp.	1,4
135.	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá Mã số: 1.000981	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương	Không đủ điều kiện Lý do: Cần đánh giá tại nhà máy để thẩm định các điều	Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, 08/2018/NĐ-CP, 17/2020/NĐ-CP, - Thông tư số 57/2018/TT-BCT	20 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
136.	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp	Bộ Công Thương		Giấy phép của Bộ Công Thương có	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP	15 ngày	Trung bình khoảng -	6,9

	Mã số: 1.000948	tiêu dùng		kiện cấp Giấy phép	thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.	- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, - Thông tư số 57/2018/TT-BCT		03 Giấy phép/năm	
137.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá Mã số: 1.000911	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương		Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.		15 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
138.	Cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá Mã số: 1.000832	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương		Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.		20 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
139.	Cấp lại Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá Mã số: 1.000779	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương		Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.		15 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
140.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá Mã số: 2.000218	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương		Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.		15 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
141.	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại Mã số: 2.000209	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp –	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP,	07 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ	1,4

					Bộ Công Thương.	- Thông tư số 57/2018/TT-BCT, - Thông tư số 43/2023/TT-BCT		thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp. . .	
142.	Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá Mã số: 1.001335	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, - Thông tư số 57/2018/TT-BCT - Thông tư số 43/2023/TT-BCT			1,4
143.	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá Mã số: 1.000162	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, - Thông tư số 57/2018/TT-BCT, - Thông tư số 43/2023/TT-BCT	15 ngày		1,4
144.	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá Mã số: 1.000172	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, -			1,4

145.	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu Mã số: 1.000949	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	Thông tư số 57/2018/TT-BCT - Thông tư số 43/2023/TT-BCT		Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp.	1,4
146.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) Mã số: 1.004021	Công nghiệp thực phẩm	Bộ Công Thương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có thời hạn 15 năm	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)		6,9
147.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) Mã số: 1.004007	Công nghiệp thực phẩm	Bộ Công Thương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp sửa đổi, bổ sung là một phần không thể tách rời của Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (thời hạn hiệu lực phụ thuộc vào Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp)	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)		6,9

148.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) Mã số: 1.003992	Công nghiệp thực phẩm	Bộ Công Thương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp cấp lại tùy trường hợp mà thời hạn hiệu lực khác nhau. 1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực, GP cấp lại có thời hạn 15 năm 2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng, Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	6,9
149.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện Mã số: 2.001293	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương	Phải tiến hành thẩm định thực tế tại cơ sở theo quy định. Vì vậy, không nâng lên được thành TTHC toàn trình.	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (03 năm)	Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ	Trong thời gian 25 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn	3,9

							thiện hồ sơ)		
150.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện Mã số: 2.001278	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (03 năm)	Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ	Trong thời gian 25 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)		3,9
151.	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước Mã số: 2.001682	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		QUYẾT ĐỊNH Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Điều 6, Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước	45 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	31.3
152.	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước Mã số: 1.003951	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		QUYẾT ĐỊNH Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn	Điều 6, Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện,	30 ngày làm việc (chưa bao gồm	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	29,9 triệu/01 TTHC

					thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước	thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm)	nhu cầu của từng doanh nghiệp	
153.	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước Mã số: 2.001660	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		QUYẾT ĐỊNH Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Điều 6, Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT- BYT-BCT- BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước	30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	29,9 triệu/01 TTHC
154.	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm Mã số: 1.003860	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		Quyết định về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương	Điều 6 Thông tư số 40/2013/T- BCT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung tại Điều 17 Thông tư số 27/2016/TT- BCT	45 ngày làm việc chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	31.3 triệu/ 01 TTHC

155.	<p>Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm</p> <p>Mã số: 2.001595</p>	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		Quyết định về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương	Điều 10 Thông tư số 40/2013/T-BCT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung tại Điều 17 Thông tư số 27/2016/TT-BCT	30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>Không thể xác định.</p> <p>Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp</p>	29,9 triệu/01 TTHC
156.	<p>Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm</p> <p>Mã số: 1.003929</p>	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương	Phải tiến hành thẩm định thực tế tại cơ sở theo quy định. Vì vậy, không nâng lên được thành TTHC toàn trình.	Quyết định về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương	Điều 11 Thông tư số 40/2013/T-BCT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung tại Điều 17 Thông tư số 27/2016/TT-BCT	30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>Không thể xác định.</p> <p>Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp</p>	29,9

157.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá Mã số: 2.000637	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 10 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,6
158.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá Mã số: 2.000640	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 15 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,6
159.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá Mã số: 2.000197	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP,	Trong thời gian 15 ngày làm việc (không	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	3,6 triệu VNĐ/1 TTHC

						Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	nhu cầu của từng doanh nghiệp	
160.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá Mã số: 2.000626	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP	Trong thời gian 10 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	* Phí thẩm định doanh nghiệp: Tại địa bàn thành phố: 1.200.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 600.000 đồng; * Phí thẩm định hộ kinh doanh: Tại địa bàn thành phố: 400.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 200.000 đồng. Các chi phí cần thiết khác khoảng 1.400.000 đồng.
161.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá Mã số: 2.000622	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP,	Trong thời gian 15 ngày làm việc (không	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	* Phí thẩm định doanh nghiệp: Tại địa bàn thành phố: 1.200.000 đồng; Tại địa

						Nghị định số 08/2018/NĐ-CP	tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	nhu cầu của từng doanh nghiệp	bàn các huyện: 600.000 đồng; * Phí thẩm định hộ kinh doanh: Tại địa bàn thành phố: 400.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 200.000 đồng. Các chi phí cần thiết khác khoảng 1.400.000 đồng.
162.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá Mã số: 2.000204	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP	Trong thời gian 15 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	* Phí thẩm định doanh nghiệp: Tại địa bàn thành phố: 1.200.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 600.000 đồng; * Phí thẩm định hộ kinh doanh: Tại địa bàn thành phố: 400.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 200.000 đồng. Các chi phí cần thiết khác khoảng

									1.400.000 đồng.
163.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) Mã số: 2.001646	Công nghiệp thực phẩm	Cấp tỉnh		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có thời hạn 15 năm	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ- CP	Trong thời gian 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,6
164.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) Mã số: 2.001636	Công nghiệp thực phẩm	Cấp tỉnh		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp sửa đổi, bổ sung là một phần không thể tách rời của Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (thời hạn hiệu lực phụ thuộc vào Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp)	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ- CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,6
165.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) Mã số: 2.001630	Công nghiệp thực phẩm	Cấp tỉnh		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp cấp lại tùy từng trường		Trong thời gian 07 ngày làm	Không thể xác định. Lý do: Phụ	3,6

					<p>hợp mà thời hạn hiệu lực khác nhau.</p> <p>1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực, GP cấp lại có thời hạn 15 năm</p> <p>2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng, Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.</p>		việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	
166.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện Mã số: 2.000591	An toàn thực phẩm	Sở Công Thương /Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện		Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,9
167.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	Sở Công Thương /Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý			Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	3,9

	phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện Mã số: 2.000535		an toàn thực phẩm thực hiện				từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	nhu cầu của từng doanh nghiệp	
168.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh Mã số: 2.000633	Sản xuất thực phẩm	Cấp Trung ương		Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh có thời hạn 05 năm	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	2,5
169.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh Mã số: 1.001279	Sản xuất thực phẩm	Cấp Trung ương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp sửa đổi, bổ sung là một phần không thể tách rời của Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (thời hạn hiệu lực phụ thuộc vào Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp)	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	2,5

170.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh Mã số: 2.000629	Sản xuất thực phẩm	Cấp Trung ương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp cấp lại tùy trường hợp mà thời hạn hiệu lực khác nhau. 1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực, GP cấp lại có thời hạn 05 năm 2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng, Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	2,5
171.	Giấy đăng ký kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5.	Sản xuất thực phẩm	Cấp Trung ương	X	Chưa có quy định cụ thể.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP		Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	1,4

172.	Giấy đăng ký sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có GP SXR để chế biến lại	Sản xuất thực phẩm	Cấp Xã	X	Chưa có quy định cụ thể.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP		Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	0,7
173.	Kê khai sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh	Sản xuất thực phẩm	Cấp Xã	X	Chưa có quy định cụ thể.	Thông tư 26/TT-BCT ngày 14/11/2019		Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	0,2
174.	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (1.003820)	Hóa chất	Cấp Trung ương		Không có thời hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá 	19 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295,000

						hủy vũ khí hóa học.			
175.	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (1.003775)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. 	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,355,000
176.	Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (2.001585)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. 	19 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,695,000

177.	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.003724)	Hóa chất	Cấp Trung ương		Không có thời hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. 	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295,000
178.	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (2.001722)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. 	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,375,000

179.	Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.004031)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. 	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,695,000
180.	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (1.003980)	Hóa chất	Cấp Trung ương		5 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến 	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	3,760,000

						<p>điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</p> <p>- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.</p>			
181.	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. (1.003891)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<p>- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;</p> <p>- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;</p> <p>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2</p>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1.092.500

						<p>năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</p> <p>- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.</p>			
182.	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. (2.001614)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<p>- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;</p> <p>- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi</p>	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	3,760,000

						<p>hành một số điều của Luật Hóa chất;</p> <p>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</p> <p>- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.</p>			
183.	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất,	Hóa chất	Cục HC		5 năm	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;	16 ngày kể từ ngày nhận	70	3.760.000

	kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (2.001614)					- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều	đầy đủ hồ sơ hợp lệ		
--	--	--	--	--	--	--	---------------------	--	--

						của Luật Hóa chất.			
184.	Cấp lại giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (2.002094)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	5	1,092,500

						năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.			
185.	Cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (2.002095)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa 	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	30	3,760,000

						đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.			
186.	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (1.011503)	Hóa chất	Cấp Trung ương		5 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý 	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	10	3,760,000

						<p>nhà nước của Bộ Công Thương.</p> <p>- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.</p>			
187.	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. (1.011504)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<p>- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;</p> <p>- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;</p>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	3	1,092,500
188.	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. (1.011505)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<p>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số</p>	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	5	3,760,000

						<p>điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</p> <p>- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.</p>			
189.	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012438)	Hóa chất	Cấp Trung ương		Không có thời hạn	<p>- Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;</p> <p>- Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ,</p>	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	25	2,295,000
190.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012439)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	<p>Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ,</p>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận	0	1,092,500

						sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	đầy đủ hồ sơ hợp lệ		
191.	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012440)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295,000
192.	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012441)	Hóa chất	Cấp Trung ương				16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295
193.	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012442)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,092,000
194.	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012443)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295,000

195.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.001547)	Hóa chất	Cấp tỉnh		Không có thời hạn	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.	12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,312,000
196.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.001175)	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	992.500
197.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.001172)	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của	12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,312,000
198.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (1.002758)	Hóa chất	Cấp tỉnh		Không có thời hạn		12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,347
199.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		05 ngày làm việc kể từ ngày	Thủ tục này do Sở Công	992,000

	doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.001161)						nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thương thực hiện	
200.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.000652)	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,172,000
201.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (1.011506)	Hóa chất	Cấp tỉnh		Không có thời hạn		12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,312,000
202.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (1.011507)	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	992,500
203.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,312,000

	có điều kiện trong ngành công nghiệp (1.011508)						hồ sơ hợp lệ		
204.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (2.000431)	Hóa chất	Cấp trung ương		6 tháng	Nghị định 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học	05 ngày làm việc	0	542,500
205.	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012429)	Hóa chất	Cấp trung ương		6 tháng		07 ngày làm việc	0	155,000
206.	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012430)	Hóa chất	Cấp trung ương		6 tháng		05 ngày làm việc	0	230,000
207.	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012431)	Hóa chất	Cấp trung ương		6 tháng		07 ngày làm việc	0	155,000
208.	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (2.000257)	Hóa chất	Cấp trung ương	Trước đây đã thực hiện, tuy nhiên từ ngày 01/3/2025 TTHC này thuộc thẩm quyền của Lãnh đạo Bộ ký	6 tháng		05 ngày làm việc	Do lỗi hệ thống nên chỉ có số liệu tổng của cả năm: 1345 hồ sơ	542,500

209.	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012432)	Hóa chất	Cấp trung ương	Trước đây đã thực hiện, tuy nhiên từ ngày 01/3/2025 TTHC này thuộc thẩm quyền của Lãnh đạo Bộ ký	6 tháng	Nghị định 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học	05 ngày làm việc		155,000
210.	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012433)	Hóa chất	Cấp trung ương	Trước đây đã thực hiện, tuy nhiên từ ngày 01/3/2025 TTHC này thuộc thẩm quyền của Lãnh đạo Bộ ký	6 tháng	Nghị định 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học	07 ngày làm việc		230,000
211.	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012434)	Hóa chất	Cấp trung ương	Trước đây đã thực hiện, tuy nhiên từ ngày 01/3/2025 TTHC này thuộc thẩm quyền của Lãnh đạo Bộ ký	6 tháng	Nghị định 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học	05 ngày làm việc		155,000

212.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp (2.001550)	Hóa chất	Cấp trung ương	X	06 tháng	- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của <u>Luật Phòng, chống ma túy</u> ;	07 ngày làm việc	13.971	432,500
213.	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp (2.002091)	Hóa chất	Cấp trung ương	X	thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của <u>Luật Hóa chất</u> được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022;	05 ngày làm việc	0	155,000
214.	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp (1.005375)	Hóa chất	Cấp trung ương	X	06 tháng	- Nghị định số 57/2022/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2022 quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất.	07 ngày làm việc	0	230.000
215.	Gia hạn giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp (1.005374)	Hóa chất	Cấp trung ương	X	không quá 06 tháng	- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và	05 ngày làm việc	0	155,000
216.	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.	Hóa chất	Cấp trung ương		Không có thời hạn	- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và	22 ngày làm việc	50-60	38,775,000

	(1.003683)					<p>hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất</p> <p>- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP</p> <p>- Thông tư 32/2017/TT-BCT hướng dẫn Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP.</p> <p>- Thông tư 17/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT</p>			
217.	<p>Khai báo hóa chất nhập khẩu</p> <p>(2.001555)</p>	Hóa chất	Cấp trung ương	X	Không có thời hạn	<p>Điều 27 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017.</p>	Tự động	121.343	<p>- Khai báo nhập khẩu hóa chất thông thường: 25.000</p> <p>- Khai báo nhập khẩu các hóa chất nguy hiểm cần kiểm soát khi thực hiện thủ tục khai báo hóa chất nhập khẩu: 432,500</p>

218.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp (2.000578)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương	X	06 tháng	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024. - Thông tư 23/2024/TT-BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	05 ngày làm việc	117	410.000
219.	Cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ (1.000917)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương		05 năm		05 ngày làm việc	2	532.500
220.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ (1.000572)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương		05 năm		05 ngày làm việc	0	155.000
221.	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ (1.000539)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương		05 năm		05 ngày làm việc	0	230.000

222.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ (1.000494)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương	X	06 tháng		05 ngày làm việc	370	532.500
223.	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (1.013340)	Hóa chất	Cấp trung ương		Tối đa 2 năm	Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của	06 ngày làm việc	50	432.500
224.	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (1.013350)	Hóa chất	Cấp trung ương		Tối đa 2 năm	Chính phủ về quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	04 ngày làm việc	20	230.000
225.	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (1.01335)	Hóa chất	Cấp trung ương		Tối đa 2 năm		03 ngày làm việc	20	155.000
226.	Phê duyệt chủ trương mua bán điện với nước ngoài	Điện	Bộ		Theo hợp đồng mua bán điện	Thông tư số 03/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	15	5	8,632,349

227.	Phê duyệt giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực	Điện	Bộ		1	Thông tư số 15/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	40	1	2,904,524
228.	Điều chỉnh giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực	Điện	Bộ		1	Thông tư số 15/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	40	1	3,405,304
229.	Phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 14/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	2,704,212
230.	Điều chỉnh giá dịch vụ truyền tải điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 14/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	3,755,850
231.	Phê duyệt khung giá bán buôn điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 17/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	2,904,524
232.	Điều chỉnh khung giá bán buôn điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 17/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	3,755,850
233.	Phê duyệt khung giá phát điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 09/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	1,750,000
234.	Phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 11/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	1,502,340
235.	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm	Điện	Bộ		20	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	50	47,578,050

	quyền cấp của Bộ Công Thương								
236.	Cấp Giấy phép hoạt động hoạt động truyền tải điện	Điện	Bộ		20	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	50	134,050,743
237.	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Điện	Bộ		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	50	554,497,350
238.	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Điện	Bộ		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	20	197,380,700
239.	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Điện	Bộ		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	5	407,563,415
240.	Cấp lại Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Điện	Bộ	X	Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	50	500,809,633
241.	Cấp gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương;	Điện	Bộ	X	Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	10	50,033,815
242.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương;	Điện	Bộ	X	Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	30	389,892,100.00

243.	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương;	Điện	Bộ		Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	10	1,614,210
244.	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện	Bộ	X	Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	50	49,495,745
245.	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh		20	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	5	16,687,805
246.	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	50	134,162,250
247.	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	20	12,380,700
248.	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	Tỉnh		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	20	29,604,030
249.	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ	Điện	Tỉnh	X	10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	50	80,926,300

	trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)								
250.	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh	X	Theo thời hạn giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	10	5,108,815
251.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh	X	Theo thời hạn giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	20	18,068,770
252.	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh		Theo thời hạn giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	10	3,228,420
253.	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện	Tỉnh		Theo thời hạn giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	50	19,359,120
254.	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện	Tỉnh		Không quy định	Nghị định số 58/2025/NĐ-CP	10	10	15,065,960
255.	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện	Tỉnh		Không quy định	Nghị định số 58/2025/NĐ-CP	10	10	15,065,960
256.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà mái nhà tự sản xuất, tự tiêu có	Điện	Tỉnh	-	Không quy định	Nghị định số 56/2025/NĐ-CP	10	100	16,142,100

	đầu nối với hệ thống điện quốc gia (1.013004)								
257.	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện	Tỉnh		Không quy định	Nghị định số 56/2025/NĐ-CP	10	10	1,614,210
258.	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện	Tỉnh		Không quy định	Nghị định số 56/2025/NĐ-CP	10	10	16,142,100
259.	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ		05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn	Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	13	3	3,180,912
260.	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ		Thời hạn của Giấy phép thành lập Chi nhánh được	Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	5	0	213,807

					cấp lại bằng thời hạn của Giấy phép đã được cấp trước đó				
261.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ		05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn	Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	5	3	187,614
262.	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ		Thời hạn của Giấy phép thành lập Chi nhánh được gia hạn bằng thời hạn của Giấy phép đã được cấp trước đó.	Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	13	1	213,807
263.	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ			Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	8	1	430,456

264.	Đăng ký nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam	Dịch vụ thương mại	Bộ		Không quy định thời hạn	Nghị định 35/2006/NĐ-CP, Thông tư 09/2006/TT-BTM, Nghị định 120/2011/NĐ-CP, Nghị định 08/2018/NĐ-CP	7	20	2,673,298
265.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại quốc tế	Địa phương		Không quy định thời hạn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	10	Không có dữ liệu (do Sở quản lý)	2,727,105
266.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Thương mại quốc tế	Địa phương		5 năm	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	31	6	2,727,105
267.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại quốc tế	Địa phương		5 năm	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	31	5	2,727,105
268.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ	Thương mại quốc tế	Địa phương		5 năm	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	31	8	2,727,105

	khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP								
269.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	Địa phương		Không có thời hạn, bằng thời hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	53,807
270.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	Địa phương			Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	187,614
271.	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế	Địa phương		<p>GPKD không có thời hạn, bằng thời hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,</p> <p>Thời hạn của GPCSBL Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ.</p> <p>Trường hợp không có Giấy</p>	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	23	5	968,526

					chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
272.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	23	20	538,070

273.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	61	15	849,491/bộ
274.	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	269,035

					của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
275.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	23	3	161,421
276.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	23	0	538,070

					chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
277.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	61	0	699,491

					trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
278.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	Địa phương		Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	53,807
279.	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	Địa phương		Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được gia hạn có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	403,553

					trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
280.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	61	1	645,684
281.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Địa phương		nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương	Nghị định 07/2016/NĐ-CP	13	5	2,834,719

					nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn.				
282.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Địa phương		Thời hạn của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh được cấp lại bằng thời hạn của Giấy phép đã được cấp trước đó.	Nghị định 07/2016/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	269,035
283.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Địa phương		05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn	Nghị định 07/2016/NĐ-CP	13	Dữ liệu do Sở quản lý	375,939

284.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Địa phương		05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn	Nghị định 07/2016/NĐ-CP	13	Dữ liệu do Sở quản lý	322,842
285.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Thương mại quốc tế	Địa phương			Nghị định 07/2016/NĐ-CP	8	Dữ liệu do Sở quản lý	269,035
286.	Cấp Giấy chứng nhận quy trình Kimberly đối với kim cương thô	Xuất nhập khẩu	Phòng	Có	Không có thời hạn	Thông tư liên tịch số <u>14/2009/TTLT-BCT-BTC</u> ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu. xuất khẩu kim cương	3 ngày làm việc. trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất thì không quá 5	4	32.499.428

						<p>thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 8 năm 2009. được sửa đổi. bổ sung bởi:</p> <p>1. Thông tư liên tịch số <u>01/2012/TTLT-BCT-BTC</u> ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số <u>14/2009/TTLT-BCT-BTC</u> ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley. có</p>	ngày làm việc		
--	--	--	--	--	--	--	---------------	--	--

					<p>hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2012;</p> <p>2. Thông tư số 25/2012/TT-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT- BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley. có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2012;</p> <p>3. Thông tư số <u>41/2019/TT-BCT</u> ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ sung</p>			
--	--	--	--	--	---	--	--	--

						Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2020.			
287.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	Phòng	Có	2 năm	Luật Quản lý ngoại thương. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Thông tư số 12/2018/TT-BCT	3 ngày làm việc	457	98.359.196
288.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	Phòng	Có	2 năm	Luật Quản lý ngoại thương. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Thông tư số 12/2018/TT-BCT	3 ngày làm việc	0	0
289.	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan	Xuất nhập khẩu	Cấp Bộ	Có	Hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 hàng năm	Luật Quản lý ngoại thương. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Thông tư số 12/2018/TT-BCT. Các Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm.	10 ngày làm việc kể từ thời điểm phân giao	32	3.967.830

290.	Cấp văn bản thông báo giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường (thông qua phương thức đấu giá) của Bộ Công Thương cho thương nhân	Xuất nhập khẩu	Cấp Bộ	Có	Kể từ ngày cấp đến hết ngày 31/12 của năm cấp	- Luật Quản lý ngoại thương năm 2007 - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP - Thông tư số 11/2022/TT-BCT	05-07 ngày	06	2.147.310
291.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	5 năm	Nghị định 90/2007/NĐ-CP	30 ngày	10	12.624.348
292.	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	5 năm	Nghị định 90/2007/NĐ-CP	15 ngày	10	5.113.701
293.	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	5 năm	Nghị định 90/2007/NĐ-CP	60 ngày	10	1.744.921
294.	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	3 tháng	Nghị định 69/2018/NĐ-CP	5	100	19.670.520
295.	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	3 tháng	Nghị định 69/2018/NĐ-CP	5	200	39.341.040

296.	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Chưa cấp giấy phép	Nghị định 69/2018/NĐ-CP	10 ngày	5	1.413.982
297.	Cấp Mã số tân trang	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không dưới 12 tháng (<i>áp dụng với giấy phép có thời hạn</i>)	Nghị định 66/2024/NĐ-CP và 77/2023/NĐ-CP	Tối thiểu 7 ngày, tùy trường hợp cụ thể	2	13.097.272
298.	Gia hạn hiệu lực Mã số tân trang	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không dưới 12 tháng (<i>áp dụng với giấy phép có thời hạn</i>)	Nghị định 66/2024/NĐ-CP và 77/2023/NĐ-CP	Tối thiểu 7 ngày, tùy trường hợp cụ thể Tối thiểu 7 ngày, tùy trường hợp cụ thể	2	12.995.023

299.	Sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không dưới 12 tháng (<i>áp dụng với giấy phép có thời hạn</i>)	Nghị định 66/2024/NĐ-CP và 77/2023/NĐ-CP	Tối thiểu 7 ngày, tùy trường hợp cụ thể	2	12.988.058
300.	Cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không dưới 12 tháng (<i>áp dụng với giấy phép có thời hạn</i>)	Nghị định 66/2024/NĐ-CP và 77/2023/NĐ-CP	15	10	2.397.508
301.	Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	Đến 31/12 của năm đề nghị cấp phép	Nghị định số 100/2020/NĐ-CP	10 ngày làm việc	8	1.801.824
302.	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều, xì gà	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Xuất nhập khẩu	Có	30 ngày	Thông tư số 37/2013/TT-BCT	5 ngày làm việc	15	4.185.525
303.	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	6 tháng	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	5 ngày làm việc	20	4.815.016
304.	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	6 tháng	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	5 ngày làm việc	5	1.395.175
305.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất,	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	Theo thời hạn của Giấy phép cũ đã cấp	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	3 ngày làm việc	3	352.842

	tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu								
306.	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không giới hạn	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	7 ngày làm việc kể từ khi xác nhận đủ điều kiện kinh doanh TNTX của doanh nghiệp	5	166.4210
307.	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không giới hạn	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	7 ngày làm việc	5	1.126.140
308.	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương		Không giới hạn	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	7 ngày làm việc	5	1.126.140
309.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không giới hạn	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	5 ngày làm việc	1	171.421
310.	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không quy định	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	22 ngày làm việc	6	1.351.368

311.	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không quy định	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	7 ngày làm việc	20	4.504.560
312.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không quy định	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	3 ngày làm việc	3	514.263
313.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	5 năm	Nghị định 107/2018/NĐ-CP	15 ngày	40	11.837.540 đồng
314.	Cấp lại, điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Đến khi hết hiệu lực	Nghị định 107/2018/NĐ-CP	07 ngày	10	2.421.315 Đồng
315.	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	Tối đa 1 năm (đến ngày 31 tháng 3 hàng năm	Thông tư 28/2009/TT-BCT	3 ngày	1	200.000
316.	Cấp giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô	Xuất nhập khẩu	Không	Không thời hạn	Nghị định 116/2017/NĐ-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo	10 ngày	02 doanh nghiệp	1,3	Không

					hành, bảo dưỡng ô tô.				
317.	Cấp đổi giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô	Xuất nhập khẩu	Không	Không	Nghị định 116/2017/NĐ- CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.	10 ngày	09 doanh nghiệp	1,3	Không
318.	Cấp lại giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô	Xuất nhập khẩu	Không	Không	Nghị định 116/2017/NĐ- CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.	10 ngày	09 doanh nghiệp	1,3	Không
319.	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	6 tháng	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	32 doanh nghiệp	1,3
320.	Đăng ký website cung cấp dịch vụ TMĐT (1.000319)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 2 Điều 15 và Khoản 1 Điều 16 Thông tư 47/2014/TT-BCT	12 ngày làm việc bao gồm: - 7 ngày	663	12.941.000

							xác nhận hồ sơ điện tử - 5 ngày xác nhận hồ sơ giấy		
321.	Đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ TMDT (1.000821)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Điều 15 Thông tư 59/2015/TT-BCT	12 ngày làm việc bao gồm: - 7 ngày xác nhận hồ sơ điện tử - 5 ngày xác nhận hồ sơ giấy	125	12.941.000
322.	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng (1.003390)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 2 Điều 11 Thông tư 59/2015/TT-BCT	3 ngày làm việc	270	1.336.000
323.	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng (2.000243)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 1 Điều 10 Thông tư 47/2014/TT-BCT	3 ngày làm việc	15.072	1.336.000
324.	Đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (1.010834)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 4, Khoản 5 Điều 63 Nghị định 85/2021/NĐ-CP	27 ngày làm việc bao gồm: 20 ngày xác	13	12.941.000

							nhận hồ sơ điện tử 7 ngày xác nhận hồ sơ giấy		
325.	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (1.000880)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 2 Điều 23 và Khoản 1 Điều 24 Thông tư 47/2014/TT-BC	22 làm việc bao gồm: 15 ngày xác nhận điện tử 7 ngày xác nhận hồ sơ giấy	0	12.941.000
326.	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (1.000782)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 1 Điều 16 Thông tư 59/2015/TT-BCT	7 ngày làm việc	32	2.588.200
327.	Sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (2.000443)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 3 Điều 17 Thông tư 47/2014/TT-BCT	7 ngày làm việc	241	2.588.200
328.	Hủy bỏ, chấm dứt đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (1.010836)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 7 Điều 63 Nghị định 85/2021/NĐ-CP	15 ngày làm việc	0	141.000

329.	Sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (1.010835)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 6 Điều 63 Nghị định 85/2021/NĐ-CP	7 ngày làm việc	3	2.588.200
330.	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng (1.002968)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 3 Điều 12 Thông tư 59/2015/TT-BCT	3 ngày làm việc	78	141.000
331.	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng (1.000758)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 3 Điều 11 Thông tư 47/2014/TT-BCT	3 ngày làm việc	643	141.000
332.	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (1.000799)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 3 Điều 25 Thông tư 47/2014/TT-BCT	7 ngày làm việc	0	1.294.100
333.	Đăng ký lại ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (1.003015)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 1 Điều 18 Thông tư 59/2015/TT-BCT	7 ngày làm việc	10	12.941.000
334.	Đăng ký lại website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (1.000311)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 1 Điều 19 Thông tư 47/2014/TT-BCT	7 ngày làm việc	248	12.941.000
335.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.000604)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Bộ	x	5 năm	- Luật Đầu tư năm 2014; - Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;	10 (ngày làm việc)	20	131.192.227

						<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007; - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP 			
336.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.001675)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Bộ	X		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư năm 2014; - Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007; - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP 	10 (ngày làm việc)	20	131.622.683
337.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.001665)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Bộ	X		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đầu tư năm 2014; - Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007; - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP 	05 (ngày làm việc)	20	18.735.597
338.	Chấp thuận các tài liệu an toàn (1.000862)	Dầu khí	Bộ	Một phần	5 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí. 	- Thời gian thẩm định: 20 (hai mươi) ngày làm	45	13.349.517

							việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được đủ tài liệu hợp lệ; - Thời gian ban hành Quyết định chấp thuận: 05 (năm) ngày làm việc sau khi có báo cáo kết quả thẩm định.		
339.	Phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn các hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí, xây dựng mới hoặc hoán cải công trình dầu khí, thu dọn công trình dầu khí (1.011690)	Dầu khí	Bộ	Một phần	5 năm	Nghị định 45/2023/NĐ-CP	10 (ngày làm việc)	10	516.547

340.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương (2.000308)	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Một phần	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT, Thông tư 18/2023/TT-BCT	30 (ngày làm việc)	20	131.192.227
341.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương 2.000185	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Một phần	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT, Thông tư 18/2023/TT-BCT	30 (ngày làm việc)	20	131.622.683
342.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương 2.000165	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Một phần	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT,	30 (ngày làm việc)	2	18.735.597

						Thông tư 18/2023/TT-BCT			
343.	Cấp chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương 2.000140	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Toàn trình	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT, Thông tư 18/2023/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	100	634.933.361
344.	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương 2.000066	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Toàn trình	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT, Thông tư 18/2023/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	21	131.515.069
345.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG 1.000475	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	10 năm	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	15 (ngày làm việc)	2	18.671.029
346.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG 1.000455	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP	07 (ngày)	2	12.437.488

					chứng nhận cấp lần đầu	Thông tư số 37/2018/TT-BCT	làm việc)		
347.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG 1.000742	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần		Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	07 (ngày làm việc)	2	12.469.772
348.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini 2.000304	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	10 năm	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	15 (ngày làm việc)	2	15.577.127
349.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini 1.000709	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	10 năm	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	07 (ngày làm việc)	2	12.437.488
350.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini 1.000709	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	07 (ngày làm việc)	2	12.475.153
351.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương 1.003869	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyet	08	19,409.000

							phương án		
352.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương 1.003896	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	08	19,409.000
353.	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương 1.013396	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	08	14,937.000
354.	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện	An toàn đập, hồ chứa	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và	08	14,937.000

	được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương 1.013397	thủy điện					trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án		
355.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001322	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	04	9,705.000
356.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001292	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	04	9,705.000
357.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001313	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	Trọn đời	- Luật Thủy lợi - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP	20 (ngày làm việc)	04	4,745.000
358.	Thẩm định phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc	An toàn đập, hồ chứa	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và	04	9,145.000

	thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001300	thủy điện					trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án		
359.	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện 2.001384	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	Trộn đờ	- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP	Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định: Trường hợp nội dung phương án cấm mốc chỉ giới phù hợp	07	3,200.000

							<p>với quy định của pháp luật hiện hành và đặc điểm nơi xây dựng đập, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt. Trường hợp nội dung phương án cấm mốc chỉ giới không</p>		
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--

							phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành hoặc không phù hợp với đặc điểm nơi xây dựng đập, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản yêu cầu chủ sở hữu		
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							đập, hồ chứa thủy điện điều chỉnh, bổ sung phương án cấm mốc chỉ giới		
360.	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.013398	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	04	9,145.000
361.	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.013399	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày	04	7,468.000

							phê duyet phương án		
362.	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.013400	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	04	7,468.000
363.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.000599	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	Trọn đời	- Luật Thủy lợi - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP	20 (ngày làm việc)	02	2,372.000
364.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 1.000473	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét	02	4,572.000

							05 ngày phê duyet phương án		
365.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002742	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	02	4,852.000
366.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002743	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	02	4,852.000
367.	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002744	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	02	4,572.000
368.	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ	An toàn	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15.	20 tổ chức	02	3,734.000

	chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002745	đập, hồ chứa thủy điện				- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án		
369.	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002746	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	02	3,734.000
370.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã 2.000206	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Xã	Một phần	Trọn đời	- Luật Thủy lợi - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	01	1.186.000

371.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương 1.005183	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	05 (ngày làm việc)	100	104.654.615
372.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương 1.003846	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	2	672.588
373.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp 2.001600	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
374.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp 2.001562	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558

375.	Cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp 2.001575	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
376.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp 1.003698	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
377.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương 2.000564	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	5 năm	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	30	9.978.363
378.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương 1.002178	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	5 năm	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	20	15.340.085

379.	Cấp Giấy phép Dịch vụ nổ mìn 1.002129	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	25	10.714.303
380.	Cấp lại Giấy phép Dịch vụ nổ mìn 1.002086	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	10	7.670.043
381.	Cấp điều chỉnh Giấy phép Dịch vụ nổ mìn 1.000467	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	947.258
382.	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương 1.000395	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần		- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	2	1.372.079

383.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp 1.013053	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
384.	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương 1.013054	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
385.	Cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1.013055	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497
386.	Cấp lại giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1.013056	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497

387.	Cấp điều chỉnh giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thêm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1.013057	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497
388.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ 1.000998	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		Trọn đời	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
389.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ 1.000965	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		Trọn đời	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
390.	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 1.013058	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	10	7.696.946

391.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000229	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	20 (ngày làm việc)	1400	737.155.900
392.	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 1.003401	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh			- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	3 (ngày làm việc)	20	2.421.315
393.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000210	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	30	9.685.260
394.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000221	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	18 (ngày làm việc)	30	10.895.918

395.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000172	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	2	672.588
396.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001434	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497
397.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001433	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	20	8.345.175
398.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000172	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	2	672.588
399.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001434	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497
400.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công	Vật liệu nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ	05 (ngày	20	8.345.175

	ngành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001433	công nghiệp, tiền chất thuốc nổ				hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	làm việc)		
401.	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 1.003401	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh			- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	3 (ngày làm việc)	20	2.421.315
402.	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.000147)	Khoa học công nghệ	Cấp bộ	DVCTT không toàn trình	≤ 5 năm	Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ	- 03 ngày thẩm định hồ sơ; - 20 ngày tổ chức đánh giá thực tế - 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và	10	14,205,048

							hợp lệ ban hành Quyết định		
403.	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (2.000046)	Khoa học công nghệ	Cấp tỉnh		Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy có giá trị theo giá trị của giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp hoặc có giá trị ba (03) năm kể từ ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo đánh giá hợp quy (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp quy);	Thông tư số 28/2012/TT- BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2017/TT- BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	- 03 (ba) ngày làm việc kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. -05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ, cơ quan chuyên ngành tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp	1000	404,090,570

							quy và ra thông báo xác nhận hoặc từ chối		
404.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (1.001271)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	≤ 5 năm	Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ	- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	10	11,326,374
405.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (2.000618)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày	10	6,133,998

							làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận		
406.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (2.000613)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	3	591,877
407.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (1.000878)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	≤ 5 năm		- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm	10	11,326,374

							việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận		
408.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (2.000401)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		<ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận 	10	6,133,998

409.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (2.000251)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	3	591,877
410.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (1.001292)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	≤ 5 năm		<ul style="list-style-type: none"> - 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận 	10	11,326,374

411.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (2.000628)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	10	6,133,998
412.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (2.000624)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy	3	591,877

							chứng nhận		
413.	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	Cấp tỉnh				-03 ngày làm việc thẩm định hồ sơ -07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận bộ hồ sơ hợp lệ; vào Sổ đăng ký dấu nghiệp vụ và thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định cho thương nhân	10	3,981,718
414.	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định	Cấp tỉnh				-03 ngày làm việc	10	3,981,718

		thương mại					thẩm định hồ sơ -07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận bộ hồ sơ hợp lệ; vào Sổ đăng ký dấu nghiep vụ và thông báo đăng ký dấu nghiep vụ giám định cho thương nhân		
415.	Thủ tục Công bố dán nhãn năng lượng	Hiệu quả năng lượng	Bộ Công Thương	x	Không có thời hạn	Thông tư 36/2016/TT-BCT	Không	Khoảng 1500 hồ sơ / năm	Không mất chi phí
416.	Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa đối với	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật	10 ngày	Không	Không

	hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép					Quản lý ngoại thương			
417.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	Không
418.	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	Không
419.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	Không
420.	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	
421.	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuê quan	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	

